

DANH SÁCH CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP
KHÓA 2015 CAO ĐẲNG, 2016 LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG VÀ CÁC KHÓA CŨ
NĂM 2018

STT	Họ và tên		Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
1	Nguyễn Quốc	Thắng	12CĐ-ĐT2	29/6/1994	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình khá	CQ	B 1002060	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8812	10/10/2018			
2	Hồ Quang	Vinh	13CĐ-CK4	10/4/1994	Nam	Kinh		2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872084	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8813	10/10/2018			
3	Vũ Văn	Chiến	13CĐ-Đ1	17/3/1995	Nam	Kinh		2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 870285	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8814	10/10/2018			
4	Lê Minh	Tâm	13CĐ-Đ1	30/4/1994	Nam	Kinh		2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872086	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8815	10/10/2018			
5	Mai Văn	Hào	13CĐ-Đ2	22/5/1995	Nam	Kinh		2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872088	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8816	10/10/2018			
6	Nguyễn Khắc	Nam	13CĐ-Đ2	25/3/1993	Nam	Kinh		2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872089	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8817	10/10/2018			
7	Nguyễn Lê Trung	Thành	13CĐ-Đ2	27/02/1995	Nam	Kinh		2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872091	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8818	10/10/2018			
8	Đoàn Tuấn	Vũ	13CĐ-Đ2	11/12/1995	Nam	Kinh		2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872093	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8819	10/10/2018			
9	Lương Triều	Vỹ	13CĐ-Đ2	21/6/1995	Nam	Kinh		2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872094	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8820	10/10/2018			
10	Nguyễn Thạch	Thảo	13CĐ-ĐT1	08/8/1995	Nam	Kinh		2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872095	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8821	10/10/2018			
11	Trần Khánh	Cường	13CĐ-ĐT2	20/5/1994	Nam	Kinh		2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872096	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8822	10/10/2018			
12	Nguyễn Thành	Tâm	13CĐ-ĐT2	12/4/1995	Nam	Kinh		2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872097	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8823	10/10/2018			

STT	Họ và tên	Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
13	Nguyễn Ngọc Thuận	13CĐ-ĐT2	31/01/1995	Nam	Kinh		2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872098	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8824	10/10/2018			
14	Nguyễn Trung Tín	13CĐ-ĐT2	10/5/1995	Nam	Kinh		2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872099	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8825	10/10/2018			
15	Đặng Vinh Quan	13CĐ-NL1	16/02/1995	Nam	Kinh		2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872100	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8826	10/10/2018			
16	Trần Quốc Đạt	13CĐ-Ô2	15/9/1995	Nam	Kinh		2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872101	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8827	10/10/2018			
17	Huỳnh Lâm Thế Anh	13CĐ-TM1	25/12/1994	Nam	Kinh		2018	CNTT	Trung bình	CQ	B 872102	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8828	10/10/2018			
18	Hoàng Ngọc Linh	13CĐ-TM1	28/12/1995	Nam	Kinh		2018	CNTT	Trung bình	CQ	B 872103	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8829	10/10/2018			
19	Đặng Ngọc Vân	13CĐ-TP2	18/8/1995	Nam	Kinh		2018	CNTT	Trung bình	CQ	B 872104	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8830	10/10/2018			
20	Nguyễn Xuân An	14CĐCK01	10/9/1996	Nam	Kinh	Thanh Hoá	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872105	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8831	10/10/2018			
21	Nguyễn Vĩnh Đạt	14CĐCK01	24/7/1995	Nam	Kinh	Vĩnh Long	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872106	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8832	10/10/2018			
22	Lê Phúc Hậu	14CĐCK01	10/11/1996	Nam	Kinh	Tây Ninh	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872107	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8833	10/10/2018			
23	Nguyễn Việt Tiến	14CĐCK01	12/4/1996	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872108	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8834	10/10/2018			
24	Nguyễn Minh Hùng	14CĐCK02	05/9/1996	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872109	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8835	10/10/2018			
25	Nguyễn Tuấn Kiệt	14CĐCK02	13/01/1995	Nam	Kinh	Vĩnh Long	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872110	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8836	10/10/2018			
26	Nguyễn Trí Mẫn	14CĐCK02	13/12/1996	Nam	Kinh	Tiền Giang	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872111	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8837	10/10/2018			
27	Bành Đại Nghĩa	14CĐCK02	23/10/1992	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872112	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8838	10/10/2018			
28	Nguyễn Danh Ngọc	14CĐCK02	02/02/1996	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872113	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8839	10/10/2018			

STT	Họ và tên		Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
29	Trần Ngọc	Ngọc	14CĐCK02	15/8/1995	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872114	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8840	10/10/2018			
30	Hoàng Minh	Tiến	14CĐCK02	23/3/1993	Nam	Kinh	Lâm Đồng	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872115	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8841	10/10/2018			
31	Nguyễn Văn	Tới	14CĐCK02	10/5/1996	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872116	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8842	10/10/2018			
32	Nguyễn Tùng	Lâm	14CĐCK03	10/10/1995	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872117	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8843	10/10/2018			
33	Nguyễn Đức	Thịnh	14CĐCK03	25/6/1995	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872118	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8844	10/10/2018			
34	Huỳnh Kim	Trọng	14CĐCK03	10/02/1996	Nam	Kinh	Đắk Lắk	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872119	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8845	10/10/2018			
35	Võ Anh	Tú	14CĐCK03	02/11/1996	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872120	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8846	10/10/2018			
36	Nguyễn Khánh	Văn	14CĐCK03	16/4/1996	Nam	Kinh	Tiền Giang	2018	CNKT CƠ KHÍ	Trung bình	CQ	B 872121	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8847	10/10/2018			
37	Hồ Gia	Bảo	14CĐĐC01	25/5/1996	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872122	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8848	10/10/2018			
38	Lê Cao	Cường	14CĐĐC01	08/9/1996	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872123	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8849	10/10/2018			
39	Nguyễn Văn	Hóa	14CĐĐC01	14/4/1996	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872124	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8850	10/10/2018			
40	Nguyễn Chí	Thành	14CĐĐC01	04/7/1995	Nam	Kinh	Lâm Đồng	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872125	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8851	10/10/2018			
41	Trần Đức	Thuận	14CĐĐC01	02/11/1994	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872126	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8852	10/10/2018			
42	Huỳnh Hữu	Thức	14CĐĐC01	18/8/1996	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872127	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8853	10/10/2018			
43	Trương Phúc	Vinh	14CĐĐC01	23/8/1996	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872128	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8854	10/10/2018			
44	Nguyễn Kiều Vũ	Du	14CĐĐC02	07/01/1995	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872129	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8855	10/10/2018			

STT	Họ và tên		Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
45	Trần Văn	Trình	14CĐĐC02	28/10/1995	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872130	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8856	10/10/2018			
46	Đàm Việt	Tuấn	14CĐĐC02	25/11/1995	Nam	Kinh	Đắk Lắk	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872131	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8857	10/10/2018			
47	Nguyễn Xuân	Học	14CĐĐT01	26/01/1996	Nam	Kinh	Lâm Đồng	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872132	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8858	10/10/2018			
48	Nguyễn Nhật	Minh	14CĐĐT01	05/6/1994	Nam	Kinh	Bà Rịa-Vũng Tàu	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872133	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8859	10/10/2018			
49	Huỳnh Anh	Tuấn	14CĐĐT01	22/11/1996	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872134	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8860	10/10/2018			
50	Nguyễn Hữu	Huy	14CĐĐT02	25/8/1996	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872135	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8861	10/10/2018			
51	Nguyễn Hoàng Đức	Huy	14CĐNL01	05/4/1994	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872136	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8862	10/10/2018			
52	Bùi Tuấn	Anh	14CĐOT01	22/3/1995	Nam	Kinh	Lâm Đồng	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872137	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8863	10/10/2018			
53	Đàng Văn	Cường	14CĐOT01	10/12/1995	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872138	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8864	10/10/2018			
54	Nguyễn Tiến	Đạt	14CĐOT01	13/9/1996	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872139	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8865	10/10/2018			
55	Nguyễn Hoàng Phi	Khanh	14CĐOT01	16/12/1996	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872140	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8866	10/10/2018			
56	Lưu Nhật	Tân	14CĐOT01	13/6/1996	Nam	Kinh	Lâm Đồng	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872141	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8867	10/10/2018			
57	Võ Đoàn	Triều	14CĐOT01	08/9/1993	Nam	Kinh	Bình Phước	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872142	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8868	10/10/2018			
58	Nguyễn Anh	Tuấn	14CĐOT01	15/7/1996	Nam	Kinh	Đồng Tháp	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872143	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8869	10/10/2018			
59	Lê Minh Vũ	Linh	14CĐOT02	17/6/1996	Nam	Kinh	Tiền Giang	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872144	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8870	10/10/2018			
60	Lại Hoàng	Minh	14CĐOT02	03/10/1995	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872145	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8871	10/10/2018			

STT	Họ và tên		Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
61	Nguyễn Văn	Thắng	14CĐOT02	14/12/1995	Nam	Kinh	Sóc Trăng	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872146	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8872	10/10/2018			
62	Hà Thanh	Vĩnh	14CĐOT02	06/8/1995	Nam	Kinh	Đắk Lắk	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872147	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8873	10/10/2018			
63	Lê Văn	Hải	14CĐOT03	03/5/1996	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872148	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8874	10/10/2018			
64	Nguyễn Hồng	Linh	14CĐOT03	23/9/1995	Nam	Kinh	Lâm Đồng	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872149	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8875	10/10/2018			
65	Tô Đức	Thắng	14CĐOT03	14/8/1995	Nam	Kinh	Kiên Giang	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872150	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8876	10/10/2018			
66	Hồ Văn	Trí	14CĐOT03	09/01/1996	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872151	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8877	10/10/2018			
67	Lương Quốc	Anh	14CĐOT04	28/01/1996	Nam	Kinh	Tây Ninh	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872152	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8878	10/10/2018			
68	Huỳnh Hữu	Long	14CĐOT04	03/8/1995	Nam	Kinh	Bình Dương	2018	CNKT Ô TÔ	Trung bình	CQ	B 872153	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8879	10/10/2018			
69	Lê Đình	Hiếu	14CĐTM01	18/9/1996	Nam	Kinh	Lâm Đồng	2018	CNTT	Trung bình	CQ	B 872154	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8880	10/10/2018			
70	Ngô Tấn Minh	Công	14CĐTP01	18/01/1996	Nam	Kinh	Đồng Nai	2018	CNTT	Trung bình	CQ	B 872155	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8881	10/10/2018			
71	Đỗ Thanh	Hậu	14CĐTP01	15/10/1996	Nam	Kinh	Bà Rịa-Vũng Tàu	2018	CNTT	Trung bình	CQ	B 872156	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8882	10/10/2018			
72	Vương Nguyễn Tường	Lâm	14CĐTP01	28/9/1994	Nam	Kinh	Đồng Nai	2018	CNTT	Trung bình	CQ	B 872157	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8883	10/10/2018			
73	Đình Trần Minh	Tâm	14CĐTP01	22/4/1996	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNTT	Trung bình	CQ	B 872158	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8884	10/10/2018			
74	Nguyễn Phúc	Thịnh	14CĐTP01	10/8/1995	Nam	Kinh	Ninh Thuận	2018	CNTT	Trung bình	CQ	B 872159	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8885	10/10/2018			
75	Nguyễn Hữu	Trọng	14CĐTP01	02/4/1996	Nam	Kinh	Tiền Giang	2018	CNTT	Trung bình	CQ	B 872160	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8886	10/10/2018			
76	Phạm Đình	Tuấn	14CĐTP01	20/4/1996	Nam	Kinh	Đồng Nai	2018	CNTT	Trung bình	CQ	B 872161	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8887	10/10/2018			
77	Lê Ngọc	Tuyền	14CĐTP01	25/8/1994	Nam	Kinh		2018	CNTT	Trung bình	CQ	B 872162	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8888	10/10/2018			

STT	Họ và tên		Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
78	Văn Tuấn	Cường	15CĐ-ĐCN1	13/01/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872163	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8889	10/10/2018			
79	Huỳnh Văn	Đặng	15CĐ-ĐCN1	20/6/1997	Nam	Kinh	Tiền Giang	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872164	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8890	10/10/2018			
80	Trương Gia	Đạt	15CĐ-ĐCN1	06/3/1997	Nam	Kinh	Đồng Tháp	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872165	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8891	10/10/2018			
81	Phan Ngọc	Điễm	15CĐ-ĐCN1	18/6/1997	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872166	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8892	10/10/2018			
82	Đặng Minh	Hiếu	15CĐ-ĐCN1	30/12/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872167	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8893	10/10/2018			
83	Nguyễn Trọng	Hiếu	15CĐ-ĐCN1	18/12/1997	Nam	Kinh	An Giang	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872168	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8894	10/10/2018			
84	Đặng Khánh	Huy	15CĐ-ĐCN1	14/5/1997	Nam	Kinh	Trà Vinh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872169	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8895	10/10/2018			
85	Lý Hoàng	Huy	15CĐ-ĐCN1	03/12/1997	Nam	Nùng	Lâm Đồng	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872170	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8896	10/10/2018			
86	Bùi Bảo	Lâm	15CĐ-ĐCN1	31/12/1997	Nam	Kinh	Lâm Đồng	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872171	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8897	10/10/2018			
87	Phạm Nguyễn Hoài	Linh	15CĐ-ĐCN1	27/3/1997	Nam	Kinh	Đồng Nai	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872172	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8898	10/10/2018			
88	Võ Hữu	Ngọc	15CĐ-ĐCN1	08/02/1997	Nam	Kinh	Thừa Thiên -Huế	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872173	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8899	10/10/2018			
89	Nguyễn Văn	Nhiều	15CĐ-ĐCN1	30/01/1997	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872174	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8900	10/10/2018			
90	Trần Thế	Phát	15CĐ-ĐCN1	01/12/1996	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872175	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8901	10/10/2018			
91	Trần Lê Quốc	Toàn	15CĐ-ĐCN1	15/12/1996	Nam	Kinh	Ninh Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872176	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8902	10/10/2018			
92	Trần Xuân	Tường	15CĐ-ĐCN1	26/11/1997	Nam	Kinh	Quảng Nam	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872177	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8903	10/10/2018			

STT	Họ và tên		Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
93	Trần Thế	Bảo	15CĐ-ĐCN2	20/3/1997	Nam	Kinh	Trà Vinh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872178	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8904	10/10/2018			
94	Nguyễn Văn	Cường	15CĐ-ĐCN2	26/6/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872179	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8905	10/10/2018			
95	Văn Công	Dư	15CĐ-ĐCN2	24/01/1997	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872180	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8906	10/10/2018			
96	Lại Văn	Duy	15CĐ-ĐCN2	02/3/1996	Nam	Kinh	Đắk Nông	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872181	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8907	10/10/2018			
97	Trương Phi	Kiệt	15CĐ-ĐCN2	18/12/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872182	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8908	10/10/2018			
98	Trần Văn	Nghĩa	15CĐ-ĐCN2	25/10/1996	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872183	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8909	10/10/2018			
99	Lê Minh	Phúc	15CĐ-ĐCN2	15/7/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872184	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8910	10/10/2018			
100	Nguyễn Văn Thiệu	Qui	15CĐ-ĐCN2	28/6/1997	Nam	Kinh	Tiền Giang	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872185	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8911	10/10/2018			
101	Lương Công	Rì	15CĐ-ĐCN2	12/01/1997	Nam	Kinh	Phú Yên	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872186	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8912	10/10/2018			
102	Nguyễn Ngô Hoàng	Sang	15CĐ-ĐCN2	22/8/1997	Nam	Kinh	Bình Phước	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872187	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8913	10/10/2018			
103	Bùi Hữu	Thịnh	15CĐ-ĐCN2	06/3/1997	Nam	Kinh	Đồng Nai	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872188	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8914	10/10/2018			
104	Nguyễn Xuân	Thịnh	15CĐ-ĐCN2	12/12/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872189	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8915	10/10/2018			
105	Trần Minh	Thuận	15CĐ-ĐCN2	21/5/1997	Nam	Kinh	Bình Phước	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872190	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8916	10/10/2018			
106	Tạ Văn	Tiến	15CĐ-ĐCN2	22/02/1997	Nam	Kinh	Tiền Giang	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872191	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8917	10/10/2018			
107	Phạm Đức	Trí	15CĐ-ĐCN2	11/6/1997	Nam	Kinh	Lâm Đồng	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872192	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8918	10/10/2018			

STT	Họ và tên	Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
108	Nguyễn Quốc Triều	15CĐ-ĐCN2	10/02/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872193	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8919	10/10/2018			
109	Hoàng Văn Trung	15CĐ-ĐCN2	10/12/1996	Nam	Kinh	Kiên Giang	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872194	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8920	10/10/2018			
110	Phan Thanh Trung	15CĐ-ĐCN2	23/12/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872195	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8921	10/10/2018			
111	Lý Trường Tuấn	15CĐ-ĐCN2	22/01/1997	Nam	Hoa	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872196	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8922	10/10/2018			
112	Lê Hoàng Việt	15CĐ-ĐCN2	06/11/1997	Nam	Kinh	Tiền Giang	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872197	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8923	10/10/2018			
113	Nguyễn Chí Công	15CĐ-ĐCN3	22/10/1997	Nam	Kinh	Tây Ninh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872198	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8924	10/10/2018			
114	Lê Huy Cường	15CĐ-ĐCN3	12/9/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872199	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8925	10/10/2018			
115	Trần Tuấn Duy	15CĐ-ĐCN3	15/11/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872200	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8926	10/10/2018			
116	Quăng Thanh Hà	15CĐ-ĐCN3	09/4/1997	Nam	Chăm	Ninh Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872201	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8927	10/10/2018			
117	Trần Đình Kiên	15CĐ-ĐCN3	27/9/1997	Nam	Kinh	Đắk Lắk	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872202	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8928	10/10/2018			
118	Nguyễn Đình Linh	15CĐ-ĐCN3	16/6/1997	Nam	Kinh	Bà Rịa-Vũng Tàu	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872203	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8929	10/10/2018			
119	Cao Minh Lực	15CĐ-ĐCN3	16/9/1997	Nam	Kinh	Nghệ An	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872204	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8930	10/10/2018			
120	Trần Văn Nam	15CĐ-ĐCN3	28/7/1997	Nam	Kinh	Bà Rịa-Vũng Tàu	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872205	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8931	10/10/2018			
121	Đoàn Tiến Phát	15CĐ-ĐCN3	06/7/1996	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872206	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8932	10/10/2018			
122	Nguyễn Hữu Tài	15CĐ-ĐCN3	10/6/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872207	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8933	10/10/2018			
123	Đồng Sĩ Tâm	15CĐ-ĐCN3	05/02/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872208	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8934	10/10/2018			

STT	Họ và tên		Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
124	Võ Đức	Thiện	15CĐ-ĐCN3	26/5/1997	Nam	Kinh	Bến Tre	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872209	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8935	10/10/2018			
125	Nguyễn Công	Thoại	15CĐ-ĐCN3	15/6/1995	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872210	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8936	10/10/2018			
126	Thiều Quang	Thuận	15CĐ-ĐCN3	14/5/1997	Nam	Kinh	Ninh Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872211	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8937	10/10/2018			
127	Đặng Minh	Trí	15CĐ-ĐCN3	07/4/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872212	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8938	10/10/2018			
128	Nguyễn Minh	Trọng	15CĐ-ĐCN3	11/7/1997	Nam	Kinh	Tây Ninh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872213	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8939	10/10/2018			
129	Huỳnh Văn	Vin	15CĐ-ĐCN3	02/01/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872214	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8940	10/10/2018			
130	Nguyễn Xuân	Vĩnh	15CĐ-ĐCN3	02/11/1997	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872215	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8941	10/10/2018			
131	Nguyễn Cao Thế	An	15CĐ-ĐCN4	06/11/1996	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872216	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8942	10/10/2018			
132	Đặng Tấn	Bảo	15CĐ-ĐCN4	01/01/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872217	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8943	10/10/2018			
133	Trần Ngọc	Bin	15CĐ-ĐCN4	02/7/1997	Nam	Kinh	Thừa Thiên -Huế	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872218	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8944	10/10/2018			
134	Kiều Tấn	Dành	15CĐ-ĐCN4	26/6/1996	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872219	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8945	10/10/2018			
135	Huỳnh Minh	Điền	15CĐ-ĐCN4	10/9/1997	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872220	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8946	10/10/2018			
136	Nguyễn Văn	Dương	15CĐ-ĐCN4	20/9/1997	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872221	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8947	10/10/2018			
137	Vũ Hoàng	Giang	15CĐ-ĐCN4	01/02/1997	Nam	Kinh	Kiên Giang	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872222	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8948	10/10/2018			
138	Nguyễn Hồng	Hậu	15CĐ-ĐCN4	25/02/1997	Nam	Kinh	Ninh Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872223	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8949	10/10/2018			
139	Chiêm Ân	Hiền	15CĐ-ĐCN4	01/8/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872224	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8950	10/10/2018			

STT	Họ và tên	Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
140	Trần Quốc Hoàng	15CĐ-ĐCN4	29/10/1997	Nam	Kinh	Kiên Giang	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872225	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8951	10/10/2018			
141	Trần Văn Hy	15CĐ-ĐCN4	28/11/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872226	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8952	10/10/2018			
142	Trần Văn Lưu	15CĐ-ĐCN4	19/01/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872227	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8953	10/10/2018			
143	Nguyễn Thanh Ngọc	15CĐ-ĐCN4	06/11/1997	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872228	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8954	10/10/2018			
144	Dương Khải Phong	15CĐ-ĐCN4	05/01/1996	Nam	Kinh	Tiền Giang	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872229	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8955	10/10/2018			
145	Văn Đình Phúc	15CĐ-ĐCN4	18/12/1996	Nam	Kinh	Đồng Nai	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872230	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8956	10/10/2018			
146	Lê Hữu Phước	15CĐ-ĐCN4	12/3/1997	Nam	Kinh	Bình Phước	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872231	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8957	10/10/2018			
147	Nguyễn Hồng Sơn	15CĐ-ĐCN4	20/12/1997	Nam	Kinh	Kiên Giang	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872232	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8958	10/10/2018			
148	Huỳnh Công Thạch	15CĐ-ĐCN4	13/10/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872233	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8959	10/10/2018			
149	Lê Minh Thắng	15CĐ-ĐCN4	05/7/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872234	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8960	10/10/2018			
150	Hồ Minh Tiến	15CĐ-ĐCN4	08/3/1997	Nam	Kinh	Tây Ninh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872235	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8961	10/10/2018			
151	Kiều Anh Toàn	15CĐ-ĐCN4	12/8/1993	Nam	Chăm	Ninh Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872236	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8962	10/10/2018			
152	Lê Minh Trí	15CĐ-ĐCN4	16/7/1997	Nam	Kinh	Trà Vinh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872237	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8963	10/10/2018			
153	Đặng Quốc Tuấn	15CĐ-ĐCN4	11/3/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872238	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8964	10/10/2018			
154	Nguyễn Bách Tuyên	15CĐ-ĐCN4	16/7/1997	Nam	Kinh	Ninh Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872239	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8965	10/10/2018			

STT	Họ và tên		Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỔ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
155	Lê Công	Chánh	15CĐ-ĐTCN1	24/5/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872240	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8966	10/10/2018			
156	Lê Trọng	Đạt	15CĐ-ĐTCN1	21/4/1997	Nam	Kinh	Khánh Hoà	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872241	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8967	10/10/2018			
157	Nguyễn Thành	Đạt	15CĐ-ĐTCN1	14/4/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872242	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8968	10/10/2018			
158	Phạm Thanh	Hiếu	15CĐ-ĐTCN1	18/9/1997	Nam	Kinh	Đăk Nông	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872243	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8969	10/10/2018			
159	Nguyễn Đình	Hợp	15CĐ-ĐTCN1	12/10/1996	Nam	Kinh	Đăk Lăk	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872244	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8970	10/10/2018			
160	Phan Duy	Lân	15CĐ-ĐTCN1	18/02/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872245	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8971	10/10/2018			
161	Nguyễn Quang	Luân	15CĐ-ĐTCN1	01/02/1997	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872246	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8972	10/10/2018			
162	Nguyễn Văn	Nhân	15CĐ-ĐTCN1	17/7/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872247	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8973	10/10/2018			
163	Nguyễn Mậu Hoàng	Phi	15CĐ-ĐTCN1	09/9/1997	Nam	Kinh	Bà Rịa-Vũng Tàu	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872248	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8974	10/10/2018			
164	Mai Chấn	Phong	15CĐ-ĐTCN1	19/12/1997	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872249	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8975	10/10/2018			
165	Huỳnh Duy	Quốc	15CĐ-ĐTCN1	03/7/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872250	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8976	10/10/2018			
166	Nguyễn Văn	Rõ	15CĐ-ĐTCN1	19/12/1997	Nam	Kinh	Bắc Ninh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872251	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8977	10/10/2018			
167	Nguyễn Hồng	Sơn	15CĐ-ĐTCN1	15/3/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872252	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8978	10/10/2018			
168	Nguyễn Văn	Sơn	15CĐ-ĐTCN1	20/4/1996	Nam	Kinh	Đồng Nai	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872253	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8979	10/10/2018			
169	Lưu Bình	Tây	15CĐ-ĐTCN1	23/5/1997	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872254	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8980	10/10/2018			
170	Đậu Ngọc	Thành	15CĐ-ĐTCN1	10/02/1996	Nam	Kinh	Nam Định	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872255	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8981	10/10/2018			

||
||
||

STT	Họ và tên		Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
187	Trần Tấn	Sang	15CĐ-TĐH1	14/02/1997	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872272	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	8998	10/10/2018			
188	Vũ Hữu	Son	15CĐ-TĐH1	13/4/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872273	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	8999	10/10/2018			
189	Huỳnh Minh	Tài	15CĐ-TĐH1	25/9/1995	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872274	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9000	10/10/2018			
190	Nguyễn Hoàng	Tân	15CĐ-TĐH1	27/7/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872275	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9001	10/10/2018			
191	Võ Xuân	Tha	15CĐ-TĐH1	06/7/1993	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872276	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9002	10/10/2018			
192	Nguyễn Quốc	Thái	15CĐ-TĐH1	16/02/1997	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872277	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9003	10/10/2018			
193	Võ Văn	Thương	15CĐ-TĐH1	15/01/1996	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872278	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9004	10/10/2018			
194	Huỳnh Nhật	Tiến	15CĐ-TĐH1	26/02/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872279	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9005	10/10/2018			
195	Lê Đăng	Tiến	15CĐ-TĐH1	17/7/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872280	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9006	10/10/2018			
196	Châu Lê Nhật	Trường	15CĐ-TĐH1	18/6/1997	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872281	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9007	10/10/2018			
197	Đồng Quốc	Trường	15CĐ-TĐH1	17/6/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Khá	CQ	B 872282	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9008	10/10/2018			
198	Trương Hoàng	Vĩ	15CĐ-TĐH1	20/11/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872283	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9009	10/10/2018			
199	Trần Ngọc	Viễn	15CĐ-TĐH1	08/12/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872284	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9010	10/10/2018			
200	Võ Nguyễn	Việt	15CĐ-TĐH1	26/02/1996	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872285	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9011	10/10/2018			
201	Nguyễn Tuấn	Vương	15CĐ-TĐH1	14/3/1995	Nam	Kinh	Đắk Lắk	2018	CNKT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	Trung bình	CQ	B 872286	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9012	10/10/2018			

STT	Họ và tên	Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
202	Phạm Nguyễn Thái An	15CĐ-ĐL1	12/7/1996	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872287	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9013	10/10/2018			
203	Liêu Nguyễn Tiến Bảo	15CĐ-ĐL1	27/9/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872288	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9014	10/10/2018			
204	Ngô Minh Bảo	15CĐ-ĐL1	17/7/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872289	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9015	10/10/2018			
205	Nguyễn Văn Chánh	15CĐ-ĐL1	24/01/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872290	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9016	10/10/2018			
206	Nguyễn Hoài Chiến	15CĐ-ĐL1	30/01/1995	Nam	Kinh	Đồng Tháp	2018	CNKT NHIỆT	Khá	CQ	B 872291	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9017	10/10/2018			
207	Phạm Minh Cường	15CĐ-ĐL1	14/01/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872292	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9018	10/10/2018			
208	Nguyễn Quan Đại	15CĐ-ĐL1	23/3/1995	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872293	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9019	10/10/2018			
209	Nguyễn Thanh Giang	15CĐ-ĐL1	21/7/1997	Nam	Kinh	Bình Dương	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872294	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9020	10/10/2018			
210	Hà Minh Hậu	15CĐ-ĐL1	18/10/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Khá	CQ	B 872295	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9021	10/10/2018			
211	Lê Trung Hậu	15CĐ-ĐL1	22/5/1996	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872296	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9022	10/10/2018			
212	Trần Đức Hiệp	15CĐ-ĐL1	30/6/1997	Nam	Hoa	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872297	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9023	10/10/2018			
213	Võ Thanh Hiếu	15CĐ-ĐL1	21/5/1997	Nam	Kinh	Tây Ninh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872298	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9024	10/10/2018			
214	Tổng Khải Hoàn	15CĐ-ĐL1	02/9/1995	Nam	Kinh	Thanh Hoá	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872299	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9025	10/10/2018			
215	Trương Khải Hoàn	15CĐ-ĐL1	01/10/1996	Nam	Kinh	Lâm Đồng	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872300	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9026	10/10/2018			

STT	Họ và tên		Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
216	Võ Tuấn	Hoàng	15CĐ-ĐL1	25/9/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872301	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9027	10/10/2018			
217	Nguyễn Thanh	Hung	15CĐ-ĐL1	29/11/1995	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872302	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9028	10/10/2018			
218	Nguyễn Trung	Huy	15CĐ-ĐL1	11/8/1995	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872303	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9029	10/10/2018			
219	Phùng Ngọc	Hy	15CĐ-ĐL1	23/01/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872304	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9030	10/10/2018			
220	Huỳnh Công	Khanh	15CĐ-ĐL1	29/11/1995	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872305	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9031	10/10/2018			
221	Võ Duy	Khánh	15CĐ-ĐL1	02/8/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872306	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9032	10/10/2018			
222	Hoàng Trọng	Linh	15CĐ-ĐL1	20/10/1996	Nam	Thổ	Lâm Đồng	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872307	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9033	10/10/2018			
223	Trần Nhật	Linh	15CĐ-ĐL1	29/8/1996	Nam	Kinh	Hậu Giang	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872308	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9034	10/10/2018			
224	Nguyễn Tấn	Nhị	15CĐ-ĐL1	25/3/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872309	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9035	10/10/2018			
225	Huỳnh Minh	Nhựt	15CĐ-ĐL1	06/5/1997	Nam	Kinh	Bến Tre	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872310	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9036	10/10/2018			
226	Trần Lữ	Phát	15CĐ-ĐL1	10/3/1993	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT NHIỆT	Khá	CQ	B 872311	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9037	10/10/2018			
227	Võ	Phú	15CĐ-ĐL1	23/9/1996	Nam	Kinh	Phú Yên	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872312	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9038	10/10/2018			
228	Nguyễn Quang	Sáng	15CĐ-ĐL1	12/12/1996	Nam	Kinh	Quảng Bình	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872313	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9039	10/10/2018			
229	Nguyễn Quốc	Tài	15CĐ-ĐL1	28/10/1995	Nam	Kinh	Bình Thuận	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872314	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9040	10/10/2018			

STT	Họ và tên		Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỔ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
230	Ngô Trí	Tân	15CĐ-ĐL1	19/10/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872315	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9041	10/10/2018			
231	Trần Minh	Thương	15CĐ-ĐL1	25/9/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872316	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9042	10/10/2018			
232	Phạm Ngọc	Trai	15CĐ-ĐL1	20/6/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872317	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9043	10/10/2018			
233	Nguyễn Hoàng	Trung	15CĐ-ĐL1	22/11/1997	Nam	Kinh	Bến Tre	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872318	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9044	10/10/2018			
234	Nguyễn Anh	Vũ	15CĐ-ĐL1	14/3/1995	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Khá	CQ	B 872319	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9045	10/10/2018			
235	Trần	Đại	15CĐ-ĐL2	01/10/1997	Nam	Kinh	Đồng Nai	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872320	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9046	10/10/2018			
236	Huỳnh Quốc	Danh	15CĐ-ĐL2	14/12/1996	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872321	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9047	10/10/2018			
237	Huỳnh Trần	Được	15CĐ-ĐL2	05/01/1997	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872322	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9048	10/10/2018			
238	Nguyễn Tấn	Dưỡng	15CĐ-ĐL2	16/5/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872323	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9049	10/10/2018			
239	Đoàn Phi	Long	15CĐ-ĐL2	21/01/1997	Nam	Kinh	Bà Rịa-Vũng Tàu	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872324	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9050	10/10/2018			
240	Võ Huỳnh	Long	15CĐ-ĐL2	22/12/1996	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872325	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9051	10/10/2018			
241	Nguyễn Văn	Luân	15CĐ-ĐL2	09/9/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872326	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9052	10/10/2018			
242	Đồng Hữu	Luận	15CĐ-ĐL2	25/6/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872327	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9053	10/10/2018			
243	Nguyễn Văn	Luyến	15CĐ-ĐL2	20/11/1997	Nam	Kinh	Quảng Bình	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872328	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9054	10/10/2018			
244	Lê Ngọc	Nông	15CĐ-ĐL2	26/9/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872329	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9055	10/10/2018			

STT	Họ và tên		Lớp học	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Năm TN	Ngành đào tạo	Xếp loại TV	Hình thức đào tạo	Số ký hiệu bằng	Số quyết định	SỐ VÀO SỐ	Ngày cấp bằng	Ngày nhận bằng	Ký nhận (Ghi rõ họ và tên)	Lấn tay
245	Huỳnh Trọng	Phát	15CĐ-ĐL2	21/4/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872330	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9056	10/10/2018			
246	Huỳnh Lai	Phúc	15CĐ-ĐL2	25/01/1997	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872331	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9057	10/10/2018			
247	Ngô Tấn	Quốc	15CĐ-ĐL2	05/9/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872332	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9058	10/10/2018			
248	Võ Đình Tuấn	Thanh	15CĐ-ĐL2	25/01/1997	Nam	Kinh	Ninh Thuận	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872333	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9059	10/10/2018			
249	Trương Thanh	Thịnh	15CĐ-ĐL2	15/5/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872334	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9060	10/10/2018			
250	Phan Xuân	Thông	15CĐ-ĐL2	19/12/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872335	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9061	10/10/2018			
251	Tạ Công	Tính	15CĐ-ĐL2	02/01/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872336	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9062	10/10/2018			
252	Huỳnh Hữu	Toàn	15CĐ-ĐL2	24/12/1997	Nam	Kinh	Tp. Hồ Chí Minh	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872337	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9063	10/10/2018			
253	Võ Văn Song	Toàn	15CĐ-ĐL2	04/8/1997	Nam	Kinh	Đồng Tháp	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872338	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9064	10/10/2018			
254	Lê Đình	Trang	15CĐ-ĐL2	25/01/1996	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872339	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9065	10/10/2018			
255	Nguyễn Anh	Tuấn	15CĐ-ĐL2	30/01/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872340	1082/QĐ-LTT-ĐT ngày 05/10/2018	9066	10/10/2018			
256	Trần Anh	Tuấn	15CĐ-ĐL2	14/11/1997	Nam	Kinh	Long An	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872341	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9067	10/10/2018			
257	Phạm Phước	Tường	15CĐ-ĐL2	28/5/1997	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872342	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9068	10/10/2018			
258	Phan Đình	Văn	15CĐ-ĐL2	02/8/1997	Nam	Kinh	Bình Định	2018	CNKT NHIỆT	Trung bình	CQ	B 872343	859/QĐ-LTT-ĐT ngày 07/8/2018	9069	10/10/2018			

||
||
||

||
||
||

